



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Bến Tre*

Số 24

Ngày 11 tháng 10 năm 2020

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 28-09-2020 | Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019 sang năm 2020. | 3  |
| 28-09-2020 | Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020.  | 31 |
| 28-09-2020 | Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND về việc quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.                                       | 47 |

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 05-10-2020 | Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ 10 (mười) văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành.                    | 50 |
| 07-10-2020 | Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND về việc quy định thời hạn báo cáo quyết toán ngân sách và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 59 |

- 08-10-2020 Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND về việc bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chủng loại, số lượng máy móc thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 62

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- 28-09-2020 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về việc bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020. 74
- 28-09-2020 Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về việc điều chỉnh tên dự án tại danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019; bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020. 77
- 28-09-2020 Nghị quyết số 35/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021. 82
- 28-09-2020 Nghị quyết số 36/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021. 83

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện,  
giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước  
tỉnh Bến Tre năm 2019 sang năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 17  
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19;*

*Xét Tờ trình số 4661/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh Bến Tre năm 2019 sang năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019 sang năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019 và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà

nước tỉnh Bến Tre năm 2019, tổng số vốn điều chỉnh là 159.090 triệu đồng (tăng/giảm là 78.187 triệu đồng) với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung

a) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND, nhưng có bổ sung danh mục và kế hoạch vốn của một số dự án cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn phân bổ cho từng dự án không làm thay đổi tổng các nguồn vốn đã được phân bổ.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

a) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn của 05 dự án với tổng số vốn 13.404 triệu đồng (tăng 398 triệu đồng, giảm 2.816 triệu đồng).

b) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính): Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án với số vốn giảm là 574 triệu đồng.

c) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án với số vốn giảm là 16.200 triệu đồng.

d) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:

- Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn của 29 danh mục dự án; trong đó, bổ sung 01 danh mục dự án, bổ sung kế hoạch vốn cho 02 dự án; tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 60.635 triệu đồng (tăng 12.600 triệu đồng, giảm 58.597 triệu đồng).

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh kế hoạch vốn của 26 danh mục dự án; trong đó, bổ sung 02 danh mục dự án với tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 15.429 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 5.992 triệu đồng.

- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết thực hiện Đề án giao thông nông thôn (Đề án 3333): Điều chỉnh kế hoạch vốn của 20 danh mục dự án; trong đó, bổ sung 03 danh mục dự án với tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 5.957 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 2.709 triệu đồng.

đ) Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn từ các nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg; vốn từ nguồn thu sử dụng đất; vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết; vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết

các năm trước chuyển sang) cho 01 dự án với tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 85.051 triệu đồng; trong đó tăng 65.189 triệu đồng.

*(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục I, II, III đính kèm).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 17 (Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ**  
**GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>323.823</b>	<b>164.733</b>	<b>159.090</b>	<b>74.039</b>	<b>159.090</b>	<b>78.187</b>	<b>78.187</b>	-
A	Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	39.015	23.193	15.822	13.404	13.404	398	2.816	-

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trụ sở Hải đội 2 Biên phòng	18.900	10.784	8.116	7.560	7.560		556	-
2	Trạm biên phòng Bến Đầm/Đồn biên phòng Cổ Chiên	5.000	5.000		398	398	398		Bổ sung vốn để thanh quyết toán công trình
3	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bến Tre	13.500	6.637	6.863	5.446	5.446		1.417	-
4	Xây dựng CSHT Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phú Thuận	1.115	772	343				343	-
5	Trường THCS Thị trấn Ba Tri	500		500				500	-

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	Điều chỉnh vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính)	6.800	6.226	574				574	
1	Hỗ trợ chi phí GPMB dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Phú Thuận, huyện Bình Đại	6.800	6.226	574				574	
C	Điều chỉnh vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	16.200		16.200				16.200	



TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng (giai đoạn 1)	16.200		16.200				16.200	
<b>D</b>	<b>Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>238.202</b>	<b>131.570</b>	<b>106.632</b>	<b>60.635</b>	<b>60.635</b>	<b>12.600</b>	<b>58.597</b>	
1	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre				6.200	6.200	6.200		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để đối ứng GPMB
2	Dự án Tôn tạo, trùng tu và mở rộng tượng đài chiến thắng Lộ Thơ	2.000		2.000				2.000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Hồ bơi tỉnh Bến Tre	2.800	503	2.297	525	525		1.772	
4	Dự án Tăng cường trang thiết bị y tế phục vụ chẩn đoán hình ảnh và điều trị Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	5.000	4.317	683	150	150		533	
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	24.000	5.734	18.266	5.266	5.266		13.000	
6	Bệnh viện Đa khoa Hàm Long	8.700	4.865	3.835	3.315	3.315		520	
7	Trường THPT Long Thới, huyện Chợ Lách	17.000	12.534	4.466	3.866	3.866		600	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Trường THCS Sơn Phú, huyện Giồng Trôm	9.000	4.381	4.619	1.619	1.619		3.000	
9	Trường THCS thành phố Bến Tre	35.550	11.190	24.360	10.650	10.650		13.710	
10	Trường Mầm non Hòa Mi TPBT	9.000	540	8.460	68	68		8.392	
11	Trường THCS Sơn Đông	11.000	8.344	2.656	1.100	1.100		1.556	
12	Trường MN Trúc Giang	5.000	4.831	169	40	40		129	
13	Trường TH Hương Mỹ 2	10.000	389	9.611	5.142	5.142		4.469	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Trường Mầm non Tân Trung	3.205	2.605	600	507	507		93	
15	Trường THCS Tân Trung	2.000	1.955	45				45	
16	Trường Mẫu giáo Phú Túc	7.747	2.374	5.373	5.199	5.199		174	
17	Đường vào Trung tâm xã Tường Đa	4.800	3.694	1.106				1.106	
18	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Phước Mỹ Trung - Thành An, huyện MCB	5.000	2.042	2.958	2.262	2.262		696	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Trường mẫu giáo Hòa Lộc, huyện MCB	12.000	11.398	602	374	374		228	
20	Trường Tiểu học Thành An, huyện MCB	6.500	5.711	789	434	434		355	
21	Trường Mầm non Tân Thanh Tây, huyện MCB	6.100	5.787	313	48	48		265	
22	Trường TH Tân Thiềng A	14.000	9.593	4.407	3.071	3.071		1.336	
23	Trường THCS Long Thới	1.500	1.114	386	39	39		347	
24	Trường TH Vĩnh Thành B	5.500	3.194	2.306	649	649		1.657	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	Trường MG Thới Thuận	5.400	4.126	1.274	54	54		1.220	
26	Trường TH Thới Thuận	4.000	3.547	453	46	46		407	
27	Trường THCS Đỗ Hữu Phương	11.800	7.870	3.930	3.094	3.094		836	
28	Xây dựng kết hợp cải tạo, sửa chữa CSVC Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Giáo dục thường xuyên huyện Bình Đại	3.600	2.932	668	517	517		151	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
29	Trường THCS An Qui	6.000	6.000		6.400	6.400	6.400		Bổ sung vốn để thanh toán công trình

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn từ các nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức; vốn từ nguồn thu sử dụng đất; vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết; vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	23.606	3.744	19.862		85.051	65.189		
1	CSHT Khu công nghiệp Phú Thuận	23.606	3.744	19.862		85.051	65.189		Bổ sung tăng từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức 2.418 triệu



TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến số liệu giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
									đồng; vốn từ nguồn thu sử dụng đất 574 triệu đồng; vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang 16.200 triệu đồng và vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết 45.997 triệu đồng.

**PHỤ LỤC II**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**  
**KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020**  
**TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>63.174</u></b>	<b><u>47.745</u></b>	<b><u>15.429</u></b>	<b><u>9.437</u></b>	<b><u>15.429</u></b>	<b><u>5.992</u></b>	<b><u>5.992</u></b>	
A	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>	<b>63.174</b>	<b>47.745</b>	<b>15.429</b>	<b>9.437</b>	<b>15.429</b>	<b>5.992</b>	<b>5.992</b>	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐA 01 ( lộ Tổ 12, 13 ấp Mỹ An A) đoạn giáp lộ Tiểu dự án đến giáp Lộ Giồng Xoài, xã	1.205	1.200	5	5	20	15		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Mỹ Thạnh An								
2	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX 01 (Lộ Đồng Cánh trên) đoạn từ ĐT 884 đến kênh Thương Bình, xã Sơn Đông	1.285	1.239	46	17	17		29	
3	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã cũ thành nhà Văn hóa và 05 phòng chức năng, xã Sơn Đông	1.930	1.917	13	13	27	14		
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bình Phú; Xây dựng mới các phòng chức năng	5.300	4.528	772	515	515		257	
5	Đường ĐX 01 (Đường lộ Bắc, liên xã Thành Triệu - An Hiệp)	19	11	8				8	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Đường ĐX 02 (Đường Kênh 3), xã Thành Triệu	1.360	1.335	25	24	24		1	
7	Đường ĐX 04 (Đường Ba Mạo), xã Thành Triệu	1.830	1.734	96	93	93		3	
8	Xây dựng cầu Đò, xã Thành Triệu	2.830	1.838	992	930	930		62	
9	Xây dựng cầu Thành Triệu, xã Thành Triệu	2.430	2.167	263	146	146		117	
10	Đường ĐA.01 (Đoạn từ ĐT.883 đến Đường ĐX.02), xã Phú Túc	1.440	1.393	47				47	
11	Đường ĐX.04 (Đoạn từ Sông Tiền đến Sông Ba Lai), xã Phú Túc	2.500	1.753	747				747	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Đường ĐA.02 (Đoạn từ giáp Phú Đức - Giáp nhà thờ), xã Phú Túc	7.100	4.074	3.026	2.157	2.157		869	
13	Xây dựng trụ sở UBND xã Phú Túc	3.741	3.532	209	178	178		31	
14	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng hệ thống thoát nước, bó vỉa và vỉa hè Đường ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã), xã Thới Thuận	2.200	2.118	82				82	
15	Đường ĐX.01 (đoạn từ Vườn Trăm Công - Cầu Lò Rèn xã Vĩnh Thành), xã Tân Thiềng	1.787	1.721	66				66	
16	Đường ĐX.02 (đoạn từ Chợ Cái Sơn - Tám Châu),	2.000	1.809	191	11	11		180	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	xã Tân Thiềng								
17	Đường ĐX.03 (đoạn từ Cầu Tư Thông - cầu Trung ương Đoàn), xã Tân Thiềng	950	618	332				332	
18	Đường ĐX.03 (đoạn từ Huyện lộ 38- cầu thép không gian), xã Long Thới	1.678	1.313	365	16	16		349	
19	Nâng cấp Đường ĐA.04 (Đoạn từ ĐX.01 đến Đường ĐX.03), xã Thành An	2.033	1.497	536	414	414		122	
20	Đường ĐX.01 (Đoạn từ HL.10 đến cầu Trung ương Đoàn), xã Mỹ	2.220	2.156	64				64	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Hòa								
21	Đường ĐA 02 (Lộ vành đai Phú Hào), xã Phú Hưng	5.810	2.869	2.941	2.111	2.111		830	
22	Đường ĐA.05 (đoạn từ ĐX.01 đến cầu Xẻo Bát), xã Mỹ Thành	5.788	2.380	3.408	2.593	2.593		815	
23	Đường ĐA.06 (đoạn từ Đê cặp sông Hàm Luông đến xã Sơn Đông), xã Mỹ Thành	3.526	2.646	880	170	170		710	
24	Cầu Đình, xã Phú Túc, huyện Châu Thành	2.212	1.897	315	44	44		271	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	Đường Bờ Kênh xã Vang Quới Tây, huyện Bình Đại					2.000	2.000		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình
26	Đường ĐX.01 (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận), xã Thới Lai					3.963	3.963		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình



**PHỤ LỤC III**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ**  
**GIẢI NGÂN SANG NĂM 2020**  
**TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAO THÔNG NÔNG THÔN (ĐỀ ÁN 3333)**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>31.689</u></b>	<b><u>25.732</u></b>	<b><u>5.957</u></b>	<b><u>3.248</u></b>	<b><u>5.957</u></b>	<b><u>2.709</u></b>	<b><u>2.709</u></b>	
<b>A</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>	<b>31.689</b>	<b>25.732</b>	<b>5.957</b>	<b>3.248</b>	<b>5.957</b>	<b>2.709</b>	<b>2.709</b>	
1	Đường ĐX.04 (đoạn từ ĐH.41 đến giáp lộ bờ Dừa), xã Hưng Khánh Trung A, Mỏ Cày Bắc	1.864	1.744	120				120	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Đường ĐX.04 (đoạn từ nhà ông Ba Phát đến cổng chào ấp Đông An, xã Hòa Lộc)	2.686	2.543	143	59	59		84	
3	Đường ĐX.04 (Lộ làng nghề), xã An Hiệp (điểm đầu từ QL.57C - điểm cuối giáp ranh xã Tường Đa), Châu Thành	1.216	1.129	87				87	
4	Nâng cấp đường ĐX.02 (Đường Giồng Da), xã Phú An Hòa (Đoạn giáp thị trấn Châu Thành đến giáp Lộ Ngang)	4.226	3.918	308	121	121		187	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Đường ĐX.03 (Đoạn từ chùa Vĩnh Thành đến giáp đường ĐA.02, ấp Phước Hựu).	797	749	48				48	
6	Đường ĐX.01 (Điểm đầu giáp xã Mỹ Thành - điểm cuối giáp xã An Hiệp).	2.518	2.338	180	112	112		68	
7	Đường ĐX.01 (Đoạn từ ngã 3 ấp Tiên Chánh đến bến đò Tiên Lợi)	1.519	1.410	109				109	
8	Đường ĐX.03 đường Lộ đất (Điểm đầu giáp QL.57C, điểm cuối giáp Công Cầu Mát)	1.158	1.075	83	52	52		31	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Đường ĐX.02 (điểm đầu giáp ĐX.01 - điểm cuối giáp đường Huỳnh Tấn Phát), xã An Hóa, Châu Thành	2.730	2.240	490	343	343		147	
10	Đường ĐX.03 (đoạn từ ngã tư Tân Bắc đến nhà ông Lê Văn Tiến ấp Tân Bắc), xã Tân Phú	2.042	1.269	773	671	671		102	
11	Đường ĐX.05 (Từ ĐH.DK.04 đến ĐH.14)	894	731	163				163	
12	Đường ĐX.02 (Đoạn từ ĐH.DK.03 đến cầu Bến huyện)	2.089	1.701	388				388	
13	Đường ĐX.01 (Từ ĐH.12 đến ĐX.03)	569	208	361	313	313		48	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14	Đường ĐX.04 (từ ĐH.DK.05 đến Đường biển đổi khí hậu)	1.402	1.070	332				332	
15	Đường ĐX.02 (Đường A2), đường từ ngã 3 Tỉnh Đội đi khu dân cư dự án 146,89 ha)	2.707	2.242	465	87	87		378	
16	Đường ấp Phong - ĐX.04	951	754	197				197	
17	Đường vào Trung tâm xã Bình Thạnh (ĐX.01)	2.321	611	1.710	1.490	1.490		220	
18	Đường ĐX.06 Đường liên xã Phú Đức -Phú Túc (Từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức					1.500	1.500		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019	Giải ngân KH vốn năm 2019 đến hết 31/01/2020	Số vốn kéo dài thời gian giải ngân KH vốn năm 2019 sang năm 2020	Dự kiến giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến 31/8/2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2020			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Đường ĐX.03 (từ ĐH.DK.05 đến lộ An Đức), xã Tân Mỹ					700	700		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình
20	Đường ĐX 02 (Từ Quốc lộ 60 đến ranh xã Thành Thới A), xã Thành Thới B					509	509		Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công**  
**nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 17**  
**(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Thực hiện Nghị quyết số 797/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phương án phân bổ 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;*

*Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương;*

*Xét Tờ trình số 4660/TTr-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 về Kế hoạch vốn đầu tư

nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020 là 4.084.756 triệu đồng (giảm 37.036 triệu đồng), trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 là 454.648 triệu đồng;

2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 150.000 triệu đồng;

3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 1.440.000 triệu đồng;

4. Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu 387.797 triệu đồng;

5. Vốn đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia 460.647 triệu đồng;

6. Vốn bổ sung nguồn ngân sách trung ương năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn vốn còn tồn của giai đoạn 2016-2019 là 18.964 triệu đồng (tăng theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2020);

7. Vốn nước ngoài (ODA) 373.600 triệu đồng;

8. Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang 530.000 triệu đồng (tăng 240.000 triệu đồng theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND);

9. Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang năm 2020 là 4.000 triệu đồng (tăng theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND);

10. Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 100.000 triệu đồng;

11. Vay vốn tồn ngân Kho bạc Nhà nước năm 2020 là 0.000 triệu đồng (giảm 300.000 triệu đồng);

12. Vốn ngân sách trung ương cho các dự án sử dụng nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn và vốn ngân sách trung ương trong nước giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 797/NQ-UBTVQH14 ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là 165.100 triệu đồng (điều chỉnh nội dung nguồn vốn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ).

**Điều 2.** Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, nhưng có điều chỉnh một số nội dung đầu tư (chủ đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ) của các dự án cho phù hợp với tình hình thực tế.



## 2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

a) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án, bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án với tổng số vốn tăng/giảm là 2.000 triệu đồng;

- Bổ sung 05 danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 02 dự án để tăng kế hoạch vốn cho 05 dự án với tổng số vốn tăng/giảm là 700 triệu đồng.

b) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án, bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án, với tổng số vốn tăng/giảm là 2.000 triệu đồng.

c) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn thu sử dụng đất: Bổ sung nội dung hỗ trợ và phân bổ hỗ trợ vốn điều lệ thành lập Quỹ phát triển đất của tỉnh 2.000 triệu đồng; Đo đạc bản đồ địa chính 1.500 triệu đồng; Phân bổ 11.500 triệu đồng bổ sung vào Quỹ phát triển đất của tỉnh quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

d) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài): Bổ sung 03 danh mục dự án, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 02 dự án để tăng kế hoạch vốn cho 03 dự án bổ sung với tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung là 173.770 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 104.700 triệu đồng.

*(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo Phụ lục I, II đính kèm)*

## **Điều 3. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2020**

1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 vốn ngân sách Trung ương từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư trung hạn cho danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND với tổng số vốn 16.100 triệu đồng.

2. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 vốn ngân sách Trung ương trong nước theo Nghị quyết số 797/NQ-UBTVQH14 cho danh mục các dự án với tổng số vốn là 96.000 triệu đồng.

*(Chi tiết danh mục dự án theo Phụ lục III, IV đính kèm)*

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 17 (Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020**  
**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
-	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>47.300</u></b>	<b><u>47.300</u></b>	<b><u>4.700</u></b>	<b><u>4.700</u></b>	-
A	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>	<b>45.900</b>	<b>45.900</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
I	Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	8.900	8.900	2.000	2.000	
1	Trường THCS thành phố Bến Tre	3.500	1.500		2.000	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre	5.400	7.400	2.000		
<b>II</b>	<b>Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</b>	<b>22.000</b>	<b>22.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	
1	Bố trí vốn kế hoạch để hỗ trợ vốn điều lệ thành lập Quỹ phát triển đất của tỉnh	2.000	-		2.000	Điều chỉnh giảm danh mục và giảm kế hoạch vốn
2	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận	20.000	22.000	2.000		

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
III	Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính)	15.000	15.000			Bổ sung nội dung hỗ trợ và phân bổ hỗ trợ vốn điều lệ thành lập Quỹ phát triển đất của tỉnh 02 tỷ đồng; Đo đạc bản đồ địa chính 1,5 tỷ đồng; Phân bổ 11,5 tỷ đồng bổ sung vào Quỹ phát triển đất của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ
B	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.400	1.400	700	700	
1	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn, trữ ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm	700	300		400	Điều chỉnh tên chủ đầu tư là BQLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	700	400		300	
3	ĐH.04, huyện Châu Thành		100	100		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn
4	Cống ngang lộ QL.57B, huyện Bình Đại		100	100		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn
5	Cầu Rạch Bần trên ĐH.22, huyện Mỏ Cày Nam		100	100		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn
6	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mỏ Cày Nam		200	200		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn
7	Đường Đê Tây, huyện Bình Đại (Đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến xã Thạnh Trị)		200	200		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn

**PHỤ LỤC II**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**(VỐN NƯỚC NGOÀI)**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài)			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	<b><u>TỔNG CỘNG</u></b>	<b><u>173.770</u></b>	<b><u>173.770</u></b>	<b><u>104.700</u></b>	<b><u>104.700</u></b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung danh mục và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) năm 2020</b>	<b>173.770</b>	<b>173.770</b>	<b>104.700</b>	<b>104.700</b>	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	100.000	19.417		80.583	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài)			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
2	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	73.770	49.653		24.117	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
3	Dự án AMD (dự án Thích ứng với biến đổi khí hậu Đồng bằng Sông Cửu Long)		55.022	55.022		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình và hoàn thành kết thúc dự án
4	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) vay vốn WB - tại tỉnh Bến Tre		9.678	9.678		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình



STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài)			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
5	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre		40.000	40.000		Bổ sung danh mục và bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng công trình

**PHỤ LỤC III**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2020			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: ngân sách Trung ương	Tổng số	Trong đó: NSTW		
											Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	<b>TỔNG SỐ</b>	-	-	-	-	-	-	<b>34.000</b>	<b>30.060</b>	<b>16.100</b>	-	-	-
A	Thực hiện dự án		-	-	-	-	-	34.000	30.060	16.100			-
a)	Dự án khởi công mới 2017 - 2020 hoàn thành sau giai đoạn		-	-	-	-	-	34.000	30.060	16.100			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2020			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: ngân sách Trung ương	Tổng số	Trong đó: NSTW		
											Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre	C	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Thành phố Bến Tre	Chiều dài kè là 480m	2020 - 2022	Số 1810/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	34.000	30.060	16.100			

**PHỤ LỤC IV**  
**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**TRONG NƯỚC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 797/NQ-UBTVQH14**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2020			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
											Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	<b>TỔNG SỐ</b>	-	-	-	-	-	-	<b>250.942</b>	<b>224.702</b>	<b>96.000</b>	-	-	-
A	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>							<b>203.055</b>	<b>182.702</b>	<b>90.000</b>			
	<i>Dự án khởi công mới</i>		-	-	-	-	-	<b>203.055</b>	<b>182.702</b>	<b>90.000</b>			-

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2020			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
											Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (bờ Nam)	B	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình	Huyện Mỏ Cày Nam	Chiều dài khoảng 960m	2020 - 2024	Số 1808/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	110.780	99.702	40.000			
2	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	B	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Huyện Bình Đại	Tuyến đê kết hợp đường giao thông dài khoảng 2.450m	2020 - 2024	Số 1811/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	92.275	83.000	50.000			
<b>B</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>							<b>47.887</b>	<b>42.000</b>	<b>6.000</b>			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2020			Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
											Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi vốn ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư vùng có nguy cơ bị thiên tai xã Long Hòa, Bình Đại	C		Huyện Bình Đại	Quy mô 4,805 ha	2020 - 2022	Số 1141/QĐ-UBND ngày 20/5/2020	47.887	42.000	6.000			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phương tiện  
vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 17  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;*

*Xét Tờ trình số 4842/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân vay vốn tín dụng để thực hiện dự án đầu tư phương tiện (xe buýt) nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

## **Điều 3. Nội dung hỗ trợ và kinh phí thực hiện**

1. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư phương tiện, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

a) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Bằng 100% tổng mức đầu tư nhưng không vượt quá vốn vay thực tế của dự án.

b) Mức hỗ trợ lãi suất: Bằng 50% lãi suất vay vốn trong hạn theo hợp đồng vay vốn thực tế với các ngân hàng thương mại trong nước của từng khoản vay.

c) Thời gian hỗ trợ lãi suất: Theo thời gian vay vốn thực tế của từng khoản vay nhưng không quá 05 năm.

2. Nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn, bố trí kinh phí thực hiện đầu tư xe buýt: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 10 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Kinh phí thực hiện: Bố trí từ nguồn ngân sách của tỉnh.

## **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Đối với các khoản vay phát sinh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, chỉ hỗ trợ lãi suất cho thời gian trả nợ còn lại theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nhưng không vượt quá thời gian hỗ trợ lãi suất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hướng dẫn thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 17 (Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2020./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 37/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 05 tháng 10 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ 10 (mười) văn bản quy phạm pháp luật  
thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn  
do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2692/TTr-SNN ngày 23 tháng 9 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ 10 (mười) văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành (Có Danh mục văn bản kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC  
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN DO ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE BAN HÀNH BỊ BÃI BỎ TOÀN BỘ**

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
01	Quyết định số 410/QĐ-UB ngày 18/6/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành văn bản quy định về bảo vệ và phát triển rừng (rừng trồng tập trung và phân tán).	Do nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Hiện nay, công tác bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện theo Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý rừng bền vững; Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh và các văn bản khác có liên quan.
02	Chỉ thị số 20/2005/CT-UBND ngày 29/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý tàu thuyền nhỏ hoạt động khai thác thủy sản ven bờ.	Nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Hiện nay, việc quản lý người và tàu cá tham gia hoạt động khai thác thủy sản được thực hiện theo Chương V, Mục 1 Luật Thủy sản năm 2017; Chương IV, Mục 1 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá, bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá và các văn bản khác có liên quan.

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
03	Chỉ thị số 26/2006/CT-UBND ngày 24/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tập trung thực hiện phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá hại lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	Các năm qua, bệnh rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa không xuất hiện thành dịch, không ảnh hưởng nhiều đến năng suất, chất lượng lúa. Hiện nay, để đảm bảo chất lượng và phòng, chống dịch bệnh trong hoạt động trồng trọt thực hiện theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 3 Luật Trồng trọt năm 2018; Chương 2 Phòng, chống sinh vật gây hại thực vật Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.
04	Chỉ thị số 14/2007/CT-UBND ngày 19/6/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường công tác quản lý nuôi cá tra thâm canh trên khu vực cấp tuyến sông Ba Lai (thay cho Chỉ thị số 13/2007/CT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2007 của UBND tỉnh).	Hiện nay, các quy hoạch về nuôi thủy sản đã hết hiệu lực theo Điều 59 Luật Quy hoạch năm 2017 và đang được tích hợp quản lý theo Luật Đất đai năm 2013. Do đó, nội dung trong văn bản này không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Việc quản lý về nuôi trồng thủy sản được thực hiện theo Điều 38 Luật Thủy sản năm 2017; Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và các văn bản khác có liên quan.
05	Chỉ thị số 02/2010/CT-UBND ngày 10/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý người và tàu cá tỉnh Bến Tre hoạt động khai thác thủy sản trên các vùng biển.	Nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Hiện nay, việc quản lý người và tàu cá tham gia hoạt động khai thác thủy sản được thực hiện theo Chương V, Mục 1 Luật Thủy sản năm 2017; Chương IV, Mục 1 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá, bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá và các văn bản khác có liên quan.

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
06	Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 21/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	Nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Hiện nay, việc quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản được thực hiện theo Chương II Luật Thủy sản năm 2017; Chương II Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và các văn bản khác có liên quan.
07	Chỉ thị số 05/2011/CT-UBND ngày 26/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng trừ bệnh chổi rồng trên cây nhãn.	Vùng sản xuất tập trung, bệnh chổi rồng đã được quản lý tốt, diện tích nhiễm ít, không thiệt hại năng suất cây trồng. Hiện nay, để đảm bảo chất lượng và phòng, chống dịch bệnh trong hoạt động trồng trọt thực hiện theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 3 Luật Trồng trọt năm 2018; Chương 2 Phòng, chống sinh vật gây hại thực vật Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.
08	Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Điều 3: Hiện nay, các quy hoạch về nuôi thủy sản đã hết hiệu lực theo Điều 59 Luật Quy hoạch năm 2017 và đang được tích hợp quản lý theo Luật đất đai năm 2013.</li> <li>- Tại khoản 1 Điều 4: Việc quản lý mùa vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không còn quy định nữa mà áp dụng các biện pháp khuyến cáo mùa vụ nuôi để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất theo yêu cầu năng lực kỹ thuật và kinh phí đầu tư.</li> <li>- Tại khoản 2, 3 Điều 4: Việc quản lý giống thủy sản được thực hiện tại Mục 1, Chương III Luật Thủy sản năm 2017 và Mục 1, Chương III Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. Việc quản lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được thực hiện theo Mục 2 Chương III, Luật Thủy sản năm 2017 và Mục 2 Chương II Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày</li> </ul>

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
		<p>08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản . Hiện nay, việc kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn, hóa chất, thuốc thú y dùng trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, công tác thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định về giống thủy sản, các quy định về sản xuất, kinh doanh, sử dụng các chất cấm, thức ăn và thuốc thú y dùng trong nuôi trồng thủy sản được thực hiện theo Luật Thanh tra năm 2010, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2019 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản và các văn bản xử phạt vi phạm hành chính có liên quan.</p> <p>- Tại khoản 4 Điều 4: Hiện nay, việc kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thủy sản được thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; khoản 5 Điều 12 Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các văn bản khác có liên quan.</p> <p>- Tại khoản 5 Điều 4: Hiện nay, việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản không còn thực hiện nữa, do các văn bản quy định đã hết hiệu lực và được thay thế bằng việc thực hiện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định tại Điều 24 Luật Thủy sản năm 2017 và Điều 20 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</p> <p>- Tại khoản 6 Điều 4: Hiện nay, các quy định về</p>

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
		<p>phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản được thực hiện theo Luật Thú y năm 2015, Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.</p> <p>- Tại Điều 5: Các quy định về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản được thực hiện theo Điều 10 Luật Thủy sản năm 2017 và Mục 1 Chương II Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.</p> <p>- Tại Điều 6: Các quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được thực hiện theo Chương II Luật Thủy sản năm 2017 ; Chương II Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.</p> <p>- Tại Điều 7: Việc quản lý tàu cá, tàu công vụ thủy sản được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V Luật Thủy sản năm 2017; Chương V Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá, bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh Bến Tre và các văn bản khác có liên quan.</p> <p>- Tại Điều 8: Việc quản lý an toàn thực phẩm trong mua bán, bảo quản, vận chuyển, sơ chế, chế biến thủy sản được thực hiện theo quy định tại Chương VII Luật Thủy sản năm 2017; Chương VII Nghị định</p>

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
		<p>26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 29/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Điều 9: Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật là nhiệm vụ thường xuyên của Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình (Điều 102 Luật Thủy sản năm 2017).</li> <li>- Một số quy định của các cơ quan có liên quan trong quản lý thủy sản đã được quy định theo chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao.</li> </ul>
09	<p>Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý Cảng cá trên địa bàn tỉnh Bến Tre.</p>	<p>Nội dung văn bản không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Hiện nay, việc quản lý Cảng cá được thực hiện theo quy định từ Điều 77 đến Điều 83 Luật Thủy sản năm 2017; Điều 60, Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản, công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác, danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác và các văn bản khác có liên quan.</p>
10	<p>Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại khoản 1, 2 Điều 3: Hiện nay, các quy hoạch về nuôi thủy sản đã hết hiệu lực thi hành theo Điều 59 Luật Quy hoạch năm 2017 và đang được tích hợp quản lý theo Luật đất đai năm 2013. Việc quản lý</li> </ul>



TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
	<p>ngày 02/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý hoạt động nuôi tôm biển thâm canh, bán thâm canh trên địa bàn tỉnh Bến Tre.</p>	<p>mùa vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh không còn quy định nữa mà áp dụng các biện pháp khuyến cáo mùa vụ nuôi để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất theo yêu cầu năng lực kỹ thuật và kinh phí đầu tư.</p> <p>- Tại khoản 3, 4 Điều 3, Điều 5 và khoản 1, 2 Điều 6: Hiện nay, công tác quản lý về nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 38 Luật Thủy sản 2017 và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và Quy chuẩn Việt Nam QCVN 02-19: 2014/BNNPTNT ban hành theo Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản.</p> <p>- Tại Điều 4 và khoản 5 Điều 6: Hiện nay, công tác quản lý về điều kiện bảo vệ môi trường vùng nuôi thủy sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.</p> <p>- Tại khoản 3, 4 Điều 6: Hiện nay, việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 29/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở</p>

TT	Văn bản bị bãi bỏ	Lý do bãi bỏ
		<p>sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.</p> <p>- Tại khoản 7 Điều 6 và Điều 8: Hiện nay, công tác quản lý về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản thực hiện theo Luật Thú y năm 2015; Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 10 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định thời hạn báo cáo quyết toán ngân sách  
và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm  
của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của  
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp  
quyết toán năm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3345/TTr-STC  
ngày 05 tháng 10 năm 2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định thời hạn báo cáo quyết toán ngân sách và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

**Điều 2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm****1. Đối với đơn vị dự toán cấp I**

a) Đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện gửi báo cáo quyết toán về Phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 20 tháng 3 năm sau.

b) Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán về Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 3 năm sau đối với đơn vị không có đơn vị dự toán trực thuộc; trước ngày 30 tháng 6 năm sau đối với đơn vị có đơn vị dự toán trực thuộc.

**2. Đối với đơn vị dự toán trực thuộc**

Thời gian gửi báo cáo quyết toán là do Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quy định nhưng phải đảm bảo thời gian đủ để đơn vị dự toán cấp I xét duyệt, thẩm định, đồng thời tổng hợp để gửi báo cáo quyết toán về cơ quan tài chính theo đúng thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này.

**3. Đối với các cơ quan tài chính các cấp**

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập báo cáo quyết toán năm gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch và Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn trước ngày 20 tháng 3 năm sau.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định, tổng hợp lập báo cáo quyết toán năm gửi về Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

c) Sở Tài chính xét duyệt, thẩm định, tổng hợp báo cáo quyết toán năm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 8 năm sau để trình Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước chậm nhất trước ngày 01 tháng 10 năm sau.

**Điều 3. Thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm****1. Đối với đơn vị dự toán**

a) Đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm cho đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo quyết toán của đơn vị.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính có trách nhiệm xét duyệt, thẩm định quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp I cùng cấp và thông báo kết quả xét duyệt, thẩm định quyết toán cho đơn vị trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo quyết toán của đơn vị.

**2. Đối với các cơ quan tài chính các cấp**

Phòng Tài chính - Kế hoạch, Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định báo cáo quyết toán năm về thu chi ngân sách của ngân sách cấp dưới trực thuộc và thông báo kết quả thẩm định quyết toán cho đơn vị trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo quyết toán của đơn vị.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bến Tre, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2020 và thay thế Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định thời gian nộp, xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán năm của các đơn vị dự toán, các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 08 tháng 10 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chủng loại, số lượng máy móc thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Căn cứ Thông tư 08/2019/TT-BYT ngày 31 tháng 05 năm 2019 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;*

*Thực hiện Công văn số 564/HĐND-TH ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc các nội dung trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tháng 9 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3362/TTr-STC ngày 06 tháng 10 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về chủng loại, số lượng máy móc thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bến Tre (*Phụ lục 01 ban hành kèm theo quyết định này*).

**Điều 2.** Bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bến Tre (*Phụ lục 02 ban hành kèm theo quyết định này*).

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bến Tre; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 01  
VỀ CHUNG LOẠI, SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG  
TRANG BỊ CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chung loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
1	Sở Tài chính	Thiết bị chuyển mạch 48 máy	Cái	01	Switch cisco 48 port
		Máy chủ quản lý internet ISA	Cái	01	
		Thiết bị lưu trữ dữ liệu NAS	Cái	01	
2	Sở Tư pháp	Máy chủ Server	Bộ	1	
		Máy vi tính chuyên dùng dựng phim và xử lý hình ảnh	Bộ	01	
3	Ban QLDA phát triển hạ tầng các khu công nghiệp	Datalogger	Cái	02	
		Đầu đo pH	Cái	02	
		Đầu đo TSS	Cái	02	
		Đầu đo COD	Cái	02	
		Đầu đo Amonia	Cái	02	
		Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	Cái	05	
		Đầu đo nhiệt độ	Cái	04	
		Thiết bị lấy và lưu mẫu tự động	Bộ	02	
4	Trung tâm bảo trợ người tâm thần (trực thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội)	Máy chà sàn	Cái	1	
		Máy giặt vắt công nghiệp	Cái	2	
		Máy tập xoay eo	Cái	1	
		Thiết bị tập kéo tay	Cái	1	
		Xe đạp đôi	Cái	1	



TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
		Xe đạp tựa lưng	Cái	1	
5	Trung tâm công nghệ thông tin (trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường)	Hệ thống chuyển mạch	Bộ	2	Hệ thống network (Switch)
		Hệ thống tường lửa	Bộ	2	
		Thiết bị tích điện máy chủ 3 - 15 KVA	Cái	4	
		Thiết bị giám sát an toàn thông tin hệ thống	Cái	2	
		Thiết bị lưu trữ dự phòng	Cái	2	Thiết bị Backup Synology + NAS
		Thiết bị sao lưu dự phòng băng từ	Cái	2	Thiết bị Backup Tape
		Server vận hành hệ thống thông tin	Bộ	2	
		Máy chủ (vận hành quan trắc tự động)	Cái	1	
		Hệ thống lưu trữ SAN	Bộ	3	
		Tủ crack và thiết bị điều khiển máy chủ	Cái	3	
Bộ định tuyến Cisco Router	Bộ	2			
6	Văn phòng đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường)	Máy định vị vệ tinh GNSS	Bộ	9	
7	Chi cục quản lý đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường)	Máy định vị cầm tay	Cái	2	
		Máy ghi âm chuyên dùng	Cái	1	
8	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường)	Máy công phá mẫu	Cái	5	
		Bộ rây mẫu	Bộ	5	
		Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	5	
		Máy đo pH để bàn	Cái	5	
		Máy đo tốc độ dòng chảy	Cái	5	
		Máy đo độ đục	Cái	5	
		Máy khuấy từ	Cái	5	
		Máy đo tốc độ gió	Cái	5	

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
		Máy lắc các loại	Cái	5	
		Máy đo độ ồn tích phân	Cái	5	
		Bộ chuẩn ồn	Cái	5	
		Máy đo độ rung	Cái	5	
		Bộ chuẩn rung	Cái	5	
		Bình phản ứng dùng cho lò vi sóng	Cái	10	
		Tủ sấy	Cái	5	
		Bộ công phá mẫu	Bộ	5	
		Máy phân tích Tổng Hydro cacbon	Bộ	3	Máy phân tích TOC
		Bộ máy đo nhanh khí thải hiện trường	Bộ	3	
		Bộ bình khí chuẩn dùng cho máy đo nhanh khí thải hiện trường	Bộ	5	
		Thiết bị chung cất	Bộ	5	
		Tủ bảo quản mẫu (loại nhiệt độ mát từ 0~20°C)	Cái	5	
		Tủ bảo quản mẫu (loại nhiệt độ âm sâu)	Cái	5	
		Máy gia nhiệt	Cái	3	
		Bộ bàn thử nghiệm	Bộ	5	
		Máy chiết béo	Bộ	5	
		Dụng cụ thu mẫu động, thực vật nổi trong môi trường nước	Cái	5	
		Dụng cụ thu mẫu đất	Cái	5	
		Tủ đựng hóa chất	Cái	5	
		Bộ chuẩn cân	Bộ	3	
		Bộ gia nhiệt bằng điện dùng phân tích Asen	Bộ	3	
		Máy đo nhiệt độ tiếp xúc	Bộ	3	
		Thiết bị phối phổ ICP/MS, ICP/MSMS hoặc OES	Bộ	3	
		Hệ thống sắc ký khí ghép khối phổ GC/MS hoặc	Bộ	3	

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
		GC/MSMS			
		Thiết bị thu mẫu bụi và khí thải trong ống khói bằng phương pháp lấy mẫu đẳng động lực	Bộ	3	Thiết bị thu mẫu bụi và khí thải trong ống khói Isokenetic
		Máy thổi cô mẫu bằng khí nito gia nhiệt cách thủy	Bộ	3	
		Bơm rửa cột sắc ký 01 kênh và 02 kênh	Cái	3	
		Máy phá mẫu vi sóng	Bộ	3	
		Bộ chung cất dung môi Kuderna Danish (KD)	Bộ	4	
		Bộ chiết soxhlet	Bộ	4	
		Bộ lấy mẫu bụi PM <sub>10</sub> và PM <sub>2,5</sub> trong môi trường không khí	Bộ	3	
		Máy khuấy trộn chiết độc tố	Cái	3	
		Hệ thống thiết bị + phụ kiện lắp đặt cho trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động	Bộ	20	
		Hệ thống thiết bị + phụ kiện lắp đặt cho trạm quan trắc môi trường nước mặt lục địa tự động	Bộ	20	
		Hệ thống thiết bị + phụ kiện lắp đặt cho trạm quan trắc môi trường nước dưới đất tự động	Bộ	20	
		Hệ thống thiết bị + phụ kiện lắp đặt cho trạm quan trắc môi trường nước biển tự động	Bộ	20	
		Đầu đốt chuyên dùng (không khí/Acetylene phân tích kim loại nặng AAS)	Cái	5	
		Đầu đốt chuyên dùng(không khí/N <sub>2</sub> O phân tích kim loại nặng AAS)	Cái	5	
		Bộ hóa hơi Hydride	Bộ	5	
		Máy nén khí không dầu	Cái	5	

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
		Máy tuần hoàn nước làm mát	Cái	5	
		Bộ tích điện chuyên dùng (10KVA - 20KVA chuyên dùng cho máy AAS và GC/MS...)	Bộ	3	
		Bơm chân không thu mẫu trong môi trường không khí xung quanh	Bộ	5	
		Máy đo quang phổ hấp thụ phân tử UV- Vis	Bộ	5	
		Máy định vị GPS cầm tay	Cái	3	
		Bể rửa siêu âm	Cái	2	
		Tủ cấy vi sinh	Cái	2	
		Cân phân tích	Cái	3	
		Máy đo pH cầm tay	Cái	4	
		Máy đo vi khí hậu	Cái	4	
		Máy đo độ dẫn, Độ mặn, tổng chất rắn hòa tan	Cái	3	Máy đo độ dẫn, Độ mặn, TDS
		Máy đo Oxy hòa tan	Cái	4	Máy đo DO
		Bếp phá mẫu thông số nhu cầu oxy hóa học	Cái	3	Bếp phá mẫu COD
		Máy cất nước hai lần	Cái	4	
		Máy đo độ mặn các loại	Cái	1	
		Nồi hấp áp lực	Cái	4	
		Lò nung	Cái	1	
		Bể điều nhiệt	Cái	4	
		Máy ly tâm	Cái	4	
		Tủ âm	Cái	4	
		Bếp phá mẫu nhu cầu oxy sinh học	Cái	4	Tủ BOD
		Bàn thử nghiệm	Cái	9	
		Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	Bộ	1	
		Bộ chiết pha rắn (SPE)	Bộ	3	
		Tủ hút khí độc	Cái	3	
		Máy cất cô quay chân không	Bộ	1	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh	Máy đo tổng chất rắn lơ lửng	Cái	01	

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
	Phú				
10	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Thạnh Phú	Hệ thống âm thanh, ánh sáng chuyên dùng	Hệ thống	01	
11	Phòng Văn Hóa và Thông tin huyện Thạnh Phú	Máy đo độ ồn, âm thanh	Cái	01	
12	Cảng vụ đường thủy nội địa	Cân ô tô xách tay: Dùng để kiểm tra tải trọng xe ô tô	Bộ	02	
		Thiết bị đo nồng độ cồn trong hơi thở	Bộ	02	
		Máy định vị cầm tay	Bộ	03	
		Máy đo độ sâu cầm tay	Bộ	03	
		Máy tính xách tay cấu hình cao	Cái	03	
		Máy cưa cầm tay	Cái	01	
		Thiết bị phóng dây, phao cứu sinh	Cái	02	
Bộ đàm cầm tay	Bộ	02			
13	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh huyện Ba Tri	Máy vi tính chuyển hình	Cái	02	
		Máy vi tính dựng phát thanh	Cái	02	
		Máy camera	Cái	04	
14	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Máy chủ server	Bộ	01	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Máy chủ Server	Bộ	01	

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
16	Đoàn Nghệ thuật Cải lương Bến Tre (trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	01	
		Hệ thống thiết bị ánh sáng	Hệ thống	01	
		Đàn Organ	Cái	01	
17	Thư viện Nguyễn Đình Chiểu (trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Máy in làm thẻ bạn đọc (thẻ nhựa)	Máy	01	
		Hệ thống tường lửa	Bộ	01	
		Máy vi tính để bàn chuyên dùng cấu hình cao (phòng nghiệp vụ)	Cái	05	
18	Ban quản lý Di tích (trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Máy vi tính để bàn chuyên dùng cấu hình cao (dựng phim và xử lý hình ảnh)	Bộ	01	
19	Sở thông tin và truyền thông	Thiết bị định vị toàn cầu (GPS) - Máy đo tọa độ	Chiếc	01	
		Thiết bị đo kiểm mạng thông tin di động - Máy đo kiểm chất lượng mạng thông tin di động	Chiếc	01	
		Thiết bị đo kiểm mạng thông tin di động - Máy phân tích mạng thông tin di động	Chiếc	01	
		Thiết bị đo kiểm mạng thông tin di động - Máy đo kiểm, phân tích truyền dẫn vô tuyến Radio (Máy đo tần số)	Chiếc	01	
20	Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng	Máy thủy chuẩn tự động	Máy	3	
		Máy định vị vệ tinh	Máy	1	

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
	thuộc Sở xây dựng	Máy bộ đàm	Bộ	2	
		Máy nén bê tông, 900KN	Cái	1	
		Máy uốn gạch 6KN	Máy	1	
		Thiết bị dùng để thử độ ổn định thể tích của xi măng	Cái	1	Bể điều nhiệt Le Chatelier
		Máy nén / uốn xi măng 15KN và 500KN	Máy	1	
		Thiết bị thí nghiệm nén bê tông nhựa	Máy	1	Máy nén Marshall tự động
		Thiết bị phân tích thành phần hạt bằng tỷ trọng kế	Cái	1	
		Máy nén 3 trục	Cái	1	
		Gá đẩy mẫu thí nghiệm nén đất, đá và bê tông nhựa	Cái	1	Gá đẩy mẫu CBR/ Marshall
		Thiết bị thí nghiệm chung cất hàm lượng paraffin trong nhựa đường	Bộ	1	
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	Máy chủ server	Bộ	01	
22	Bảo Đồng Khởi	Máy vi tính để bàn cấu hình cao	Cái	03	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 02  
VỀ CHUNG LOẠI, SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG  
THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chung loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
1	Trung tâm Y tế huyện huyện Chợ Lách	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	01	
2	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Máy đo khúc xạ	Cái	01	
3	Trung tâm y tế Thành phố Bến Tre	Máy laser CO2 siêu sung	Cái	2	
		Dao mổ điện cao tần	Cái	2	
		Ghế máy nha khoa	Cái	2	
4	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Máy sinh học phân tử: Máy khuyết đại và phân tích kết quả Realtime PCR	Cái	01	
		Máy tách chiết mẫu tự động	Cái	02	
		Tủ lạnh để lưu giữ hóa chất và sinh phẩm (>500 lít)	Cái	03	
		Máy xét nghiệm nhanh	Cái	01	
5	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Máy đo loãng xương	Máy	01	
		Máy chụp X quang quanh chóp kỹ thuật số + Máy Scan phim răng phục vụ răng hàm mặt	Máy	01	
		Máy siêu âm đàn hồi mô	Máy	01	
		Máy siêu âm tiền liệt tuyến qua ngã trực tràng	Máy	01	
		Máy siêu âm màu	Máy	03	
		Máy siêu âm màu 4D	Máy	01	



TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Chủng loại, máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho một cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
		Máy CT Scanner 32 lát	Máy	01	
		Máy siêu âm 2D có 2 đầu dò bụng và đầu dò âm đạo	Máy	02	
		Monitoring sản khoa	Máy	10	
		Hệ thống R.O mini di động	Hệ thống	02	
		Máy chụp ảnh kính hiển vi	Máy	01	
		Bộ vi phẫu thuật não	Bộ	01	
		Hệ thống ECMO	Hệ thống	01	
6	Bệnh viện ĐKKV Cù Lao Minh	Hệ thống ECMO	Hệ thống	01	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội  
vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 17  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 4829/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020 gồm 01 dự án với tổng diện tích đất cần thu hồi là 35,77 ha.

*(Chi tiết tại Danh mục bổ sung dự án kèm theo Nghị quyết.)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, Kỳ họp thứ 17 (Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Tên công trình, dự án	Nhu cầu diện tích cần sử dụng (ha)	Diện tích bổ sung tăng (ha)	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (xã, phường, thị trấn)	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I</b>	<b>HUYỆN THẠNH PHÚ</b>	<b>35,77</b>	<b>35,77</b>					
	<i>Dự án mới năm 2020</i>	<i>35,77</i>	<i>35,77</i>					
1	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	35,77	35,77	xã Mỹ An, An Thuận, An Nhơn, An Qui - huyện Thạnh Phú	Công ty TNHH MTV năng lượng Thạnh Phú Bến Tre	Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bến Tre	Nhà đầu tư	

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh tên dự án tại danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019; bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 17  
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 4941/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019, 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chỉnh sửa tên của dự án tại danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019 là 01 dự án.

*(Chi tiết tại Danh mục điều chỉnh dự án kèm theo Nghị quyết).*

**Điều 2:** Bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020 gồm 04 dự án

với diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất là 21,95 ha, trong đó, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa là 17,95 ha, từ đất rừng phòng hộ là 4 ha.

*(Chi tiết tại Danh mục bổ sung các dự án kèm theo Nghị quyết).*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, Kỳ họp thứ 17 (Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE TRONG NĂM 2019, 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó					
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81,29</b>	<b>17,95</b>	<b>4,00</b>				
<b>I</b>	<b>HUYỆN THẠNH PHÚ</b>	<b>47,77</b>	<b>9,95</b>	<b>1,00</b>				
1	Nhà máy điện gió Thạnh Phú	35,77	9,95		Xã Mỹ An, An Thuận, An Nhơn, An Qui - huyện Thạnh Phú	Công ty TNHH MTV năng lượng Thạnh Phú Bến Tre	Năm 2022	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó					
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Tuyến đường dây đầu nối từ dự án Nhà máy điện gió số 5 đến trạm Bình Thạnh, trung tâm điều hành, trạm biến áp và khu phụ trợ Nhà máy điện gió số 5 (giai đoạn 2)	12,00		1,00	Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Nhơn, An Điền, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Công ty cổ phần Tân Hoàn cầu Bến Tre	Năm 2022	
3	Tuyến đường dây đầu nối từ dự án Nhà máy điện gió số 5 đến trạm Bình Thạnh, trung tâm điều hành, trạm biến áp và khu phụ trợ Nhà máy điện gió số 5				Xã Bình Thạnh, An Thuận, An Qui, An Nhơn, An Điền, Giao Thạnh, Thạnh Phong, Thạnh Hải	Công ty cổ phần Tân Hoàn Cầu Bến Tre		Điều chỉnh tên dự án (Tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Tuyến đường dây đầu nối từ dự án Nhà máy điện gió số 5 đến trạm biến điện Bình Thạnh)
<b>II</b>	<b>HUYỆN BA TRI</b>	<b>33,52</b>	<b>8,00</b>	<b>3,00</b>				



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích sử dụng			Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		Tổng diện tích của công trình, dự án (ha)	Trong đó					
			Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Dự án đầu tư phát triển Khu đô thị mới Ba Tri	19,52	7,50		Xã An Bình Tây, thị trấn Ba Tri	Nhà đầu tư	Năm 2022	
2	Nhà máy điện gió V1-3 Bến Tre	14,00	0,50	3,00	Các xã: An Thủy, An Hòa Tây, Vĩnh An, An Đức, thị trấn Ba Tri, An Bình Tây	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo Bến Tre	Năm 2022	

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm**  
**Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 17**  
**(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 4938/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;*

*Căn cứ kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đối với các ông sau đây:

1. Ông Nguyễn Minh Triều - nguyên Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre, lý do: Chuyển công tác.
2. Ông Lê Văn Hoàng - nguyên Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre, lý do: Nghỉ hưu.

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Nguyễn Minh Triều và Lê Văn Hoàng căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 17 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 28 tháng 9 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc xác nhận kết quả bầu**

**Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 17  
(KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 4942/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 - 2021;*

*Căn cứ kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, nhiệm kỳ 2016 -2021 tại Biên bản bầu cử ngày 28 tháng 9 năm 2020.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, nhiệm kỳ 2016 - 2021 đối với các ông sau đây:

1. Ông Võ Văn Hội - Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre.
2. Ông Cao Minh Đức - Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bến Tre.

*(Có lý lịch trích ngang kèm theo Nghị quyết này).*

**Điều 2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và các ông: Võ Văn Hội, Cao Minh Đức căn cứ nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX, kỳ họp thứ 17 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: [congbaobentre@bentre.gov.vn](mailto:congbaobentre@bentre.gov.vn);

Website: [congbao.bentre.gov.vn](http://congbao.bentre.gov.vn)